

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



# Công ty Cổ phần Âu Lạc

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 33

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24, vào ngày 25 tháng 3 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 117 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đức Hình	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2023
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên	
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên	
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên	

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Đức Trường	Trưởng ban
Bà Nguyễn Đình Thủy Tiên	Thành viên
Bà Đặng Thị Hồng Loan	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Ngô Thu Thúy và Ông Mai Văn Tùng.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 11634531/66919059

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Âu Lạc**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính trình bày việc Công ty không phải lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, do Công ty không có công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Theo đó, Công ty đã quyết định không lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Hàng Nhật Quang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1772-2023-004-1

Đặng Nguyễn Hương  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 5041-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>578.129.468.377</b>	<b>591.081.697.902</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>262.699.754.528</b>	<b>100.686.457.398</b>
111	1. Tiền		149.699.754.528	39.601.457.398
112	2. Các khoản tương đương tiền		113.000.000.000	61.085.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>145.153.124.666</b>	<b>308.523.662.500</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	79.153.124.666	365.474.766.066
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	-	(57.651.103.566)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	66.000.000.000	700.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>40.875.056.510</b>	<b>82.054.332.133</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	23.457.540.603	15.329.536.844
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	14.944.394.188	64.929.329.907
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	4.396.616.332	2.944.178.993
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(1.923.494.613)	(1.148.713.611)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>117.179.035.421</b>	<b>70.097.625.485</b>
141	1. Hàng tồn kho		119.543.513.276	70.097.625.485
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.364.477.855)	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>12.222.497.252</b>	<b>29.719.620.386</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	72.555.661	43.973.590
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	16	12.149.941.591	29.675.646.796
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.835.793.997.308</b>	<b>1.152.760.090.797</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>144.021.195.380</b>	<b>113.861.982.100</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	144.021.195.380	113.861.982.100
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.617.690.575.933</b>	<b>985.116.870.843</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.617.638.075.924	984.973.593.064
222	Nguyên giá		2.655.159.819.080	1.810.575.647.479
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.037.521.743.156)	(825.602.054.415)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	52.500.009	143.277.779
228	Nguyên giá		649.500.000	649.500.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(596.999.991)	(506.222.221)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>15.868.779.628</b>	<b>1.516.388.685</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	15.868.779.628	1.516.388.685
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>956.776.420</b>	<b>9.051.065.652</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.4	-	4.800.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	3.155.354.700	7.174.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(2.198.578.280)	(2.922.934.348)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>57.256.669.947</b>	<b>43.213.783.517</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	57.256.669.947	43.213.783.517
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.413.923.465.685</b>	<b>1.743.841.788.699</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.201.511.124.493</b>	<b>659.227.289.470</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>410.662.664.493</b>	<b>253.502.101.470</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	39.006.742.062	33.127.556.683
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	8.902.456.875	1.228.136.161
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	50.289.397.711	29.980.331.902
314	4. Phải trả người lao động		2.187.000	90.587.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	6.263.196.436	8.491.142.508
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	13.497.367.294	4.414.281.449
320	7. Vay ngắn hạn	20	276.763.282.725	166.323.438.882
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	15.938.034.390	9.846.626.885
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>790.848.460.000</b>	<b>405.725.188.000</b>
338	1. Vay dài hạn	20	790.848.460.000	405.725.188.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.212.412.341.192</b>	<b>1.084.614.499.229</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21.1</b>	<b>1.212.412.341.192</b>	<b>1.084.614.499.229</b>
411	1. Vốn cổ phần		564.706.200.000	564.706.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		564.706.200.000	564.706.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		254.725.820.000	254.725.820.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(64.308.111.200)	(64.308.111.200)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		110.629.496.809	94.895.316.804
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		346.658.935.583	234.595.273.625
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		181.823.273.025	123.207.824.481
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		164.835.662.558	111.387.449.144
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.413.923.465.685</b>	<b>1.743.841.788.699</b>

Vũ Thị Nga  
Người lập

Lê Thị Như Vân  
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	22	1.217.347.035.760	852.796.574.089
10	2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	22	1.217.347.035.760	852.796.574.089
11	3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	23	(877.761.819.962)	(660.560.108.446)
20	4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		339.585.215.798	192.236.465.643
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	27.892.573.762	98.043.266.045
22 23	6. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	25	(45.830.294.759) (78.628.244.763)	(86.483.807.264) (22.523.778.867)
25	7. Chi phí bán hàng	26	(17.207.124.383)	(14.566.500.460)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(56.821.231.888)	(43.150.518.208)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		247.619.138.530	146.078.905.756
31	10. Thu nhập khác	28	2.528.377.962	26.732.235.805
32	11. Chi phí khác	28	(1.668.881.193)	(4.984.267.384)
40	12. Lợi nhuận khác	28	859.496.769	21.747.968.421
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		248.478.635.299	167.826.874.177
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(51.801.385.231)	(34.029.875.184)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		196.677.250.068	133.796.998.993
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	3.572	2.430
71	17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.4	3.572	2.430

*Vũ Thị Nga*

*Lê Thị Như Vân*



Vũ Thị Nga  
Người lập

Lê Thị Như Vân  
Kế toán trưởng

Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

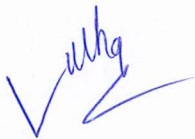
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>248.478.635.299</b>	<b>167.826.874.177</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	11, 12	213.658.733.297	165.345.736.584
03	(Hoàn nhập dự phòng dự phòng)		(54.531.606.929)	58.507.002.766
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.808.028.063	567.143.582
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.851.970.844)	(3.704.268.993)
06	Chi phí lãi vay	25	78.628.244.763	22.523.778.867
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>481.190.063.649</b>	<b>411.066.266.983</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		72.049.751.009	(46.704.392.502)
10	Tăng hàng tồn kho		(63.638.225.800)	(15.786.209.056)
11	Tăng các khoản phải trả		19.193.307.719	6.053.816.753
12	Tăng chi phí trả trước		(14.071.468.501)	(26.198.790.036)
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		286.321.641.400	(293.244.476.656)
14	Tiền lãi vay đã trả		(76.548.368.272)	(20.376.642.456)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32.192.256.818)	(2.972.886.523)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.705.000.000)	(8.865.828.131)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>655.599.444.386</b>	<b>2.970.858.376</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")		(890.079.944.178)	(808.145.634.692)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		700.000.000	163.636.364
23	Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn		(65.300.000.000)	(150.000.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn		-	360.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(4.800.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.850.000.000	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức		8.847.548.009	3.899.694.216
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(940.982.396.169)</b>	<b>(598.882.304.112)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	20	898.158.763.650	653.618.777.080
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(403.203.210.721)	(189.080.455.730)
36	Cổ tức đã trả	21.3	(46.430.910.200)	(42.748.418.124)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>448.524.642.729</b>	<b>421.789.903.226</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm</b>		<b>163.141.690.946</b>	<b>(174.121.542.510)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>100.686.457.398</b>	<b>277.013.472.236</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.128.393.816)	(2.205.472.328)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>262.699.754.528</b>	<b>100.686.457.398</b>



Vũ Thị Nga  
Người lập



Lê Thị Như Vân  
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 vào ngày 25 tháng 3 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 117, đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 323 người (31 tháng 12 năm 2022 là: 273).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc thoái vốn đối với toàn bộ cổ phần trong công ty con là Công ty Cổ phần Âu Lạc Crew Manning (*Thuyết minh số 5*). Công ty đã thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thoái vốn này bằng Công văn số 395/23/ASC/CV vào ngày 4 tháng 7 năm 2023. Theo đó, vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có công ty con nào và không phải lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như theo quy định tại Điều 48, Thông tư số 202/2014/TT-BTC - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, Công ty đã quyết định không lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi tình hình ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                                      |  |
|--------------------------------------|--|
| Phụ tùng, vật tư và hàng hóa         | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.                                    |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - chi phí nhiên liệu trực tiếp được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước. |

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán hoặc phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 - 12 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để chi thưởng và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Tiền mặt	732.224.464	345.650.818
Tiền gửi ngân hàng (*)	148.967.530.064	39.255.806.580
Các khoản tương đương tiền (**)	113.000.000.000	61.085.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>262.699.754.528</b>	<b>100.686.457.398</b>

(\*) Bao gồm trong số dư tiền gửi ngân hàng là tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn trị giá 370.000 USD, tương đương 8.905.900.000 VND đã được cầm cố cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 20); và khoản tiền gửi trị giá 43.333 USD, tương đương 1.043.025.310 VND đang được ký quỹ cho hợp đồng hoán đổi ngoại tệ tại ngân hàng này.

(\*\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,8% đến 3,2%/năm.

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### 5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm			Dự phòng	VND
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("ACB")	3.500.776	79.153.124.666	83.668.546.400	-	14.055.875	365.474.766.066	307.823.662.500	(57.651.103.566)

#### 5.2 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn trên ba (3) tháng nhưng dưới mười hai (12) tháng, và hưởng lãi suất dao động từ 4,2% đến 6,1%/năm. Bao gồm trong các khoản này là 20.000.000.000 VND được cầm cố cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn (Thuyết minh số 20).

#### 5.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm			Dự phòng	VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Công ty Cổ phần Cà phê Petec Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn	2.120.000.000 725.553.500 309.801.200 -	478.000.000 359.352.000 119.424.420 -	(1.642.000.000) (366.201.500) (190.376.780) -	2.120.000.000 745.000.000 309.000.000 4.000.000.000	570.000.000 219.000.000 166.659.500 3.295.406.152	(1.550.000.000) (526.000.000) (142.340.500) (704.593.848)		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.155.354.700</b>	<b>956.776.420</b>	<b>(2.198.578.280)</b>	<b>7.174.000.000</b>	<b>4.251.065.652</b>	<b>(2.922.934.348)</b>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5.4 Đầu tư vào công ty con**

Tên	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Âu Lạc Crew Manning	-	-	4.800.000.000	96,00

Căn cứ vào Nghị quyết số 07b-2023/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Âu Lạc Crew Manning cho một bên thứ ba với giá chuyển nhượng 4.800.000.000 VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 27 tháng 6 năm 2023.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Pt Pertamina International Shipping	8.221.395.000	-
Pt Akr Corporindo Tbk	4.938.860.000	-
B&V International Group Inc. Limited	4.457.020.000	-
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	3.208.099.770	3.515.655.528
Công ty Cổ phần Xăng dầu & Dịch vụ Hàng hải S.T.S	-	3.526.477.290
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	-	3.486.736.562
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn TNHH - Một Thành viên	-	2.194.889.339
Các khách hàng khác	2.632.165.833	2.605.778.125
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.457.540.603</b>	<b>15.329.536.844</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.923.494.613)	(1.148.713.611)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>21.534.045.990</b>	<b>14.180.823.233</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH An Tín Hải Phòng	11.219.114.041	3.740.831.100
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Công nghiệp Hàng hải Sài Gòn	2.272.689.878	524.708.560
GSW Forward Pte Ltd	-	29.858.400.000
GSW Future Pte Ltd	-	29.858.400.000
Các bên khác	1.452.590.269	946.990.247
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.944.394.188</u></b>	<b><u>64.929.329.907</u></b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.396.616.332</b>	<b>2.944.178.993</b>
Lãi tiền gửi	602.422.741	52.593.754
Tạm ứng cho nhân viên	425.129.200	690.368.560
Số dư tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán của Công ty tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	93.229.033	72.526.966
Khác	3.275.835.358	2.128.689.713
<b>Dài hạn</b>	<b>144.021.195.380</b>	<b>113.861.982.100</b>
Đặt cọc (*)	144.021.195.380	113.861.982.100
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>148.417.811.712</u></b>	<b><u>116.806.161.093</u></b>

(\*) Số cuối năm chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 142.376.439.300 VND theo thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng đất số 17/20/ASC/HĐDV ngày 26 tháng 3 năm 2020 và phụ lục thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng đất số 17/20/ASC/HĐDV-PL01/2023 ngày 15 tháng 5 năm 2023, thực hiện theo Nghị Quyết số 10-2019/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua phương án đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng và trung tâm đào tạo thuyền viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	72.084.147.048	44.513.376.942
Công cụ và dụng cụ	36.433.605.071	25.584.248.543
Hàng gửi đi bán	11.025.761.157	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>119.543.513.276</b>	<b>70.097.625.485</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.364.477.855)	-
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>117.179.035.421</b>	<b>70.097.625.485</b>

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu kỳ	-	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	2.364.477.855	-
Số cuối kỳ	2.364.477.855	-

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>72.555.661</b>	<b>43.973.590</b>
Phí bảo hiểm	72.555.661	43.973.590
<b>Dài hạn</b>	<b>57.256.669.947</b>	<b>43.213.783.517</b>
Chi phí sửa chữa tàu định kỳ	56.724.782.037	41.090.095.607
Chi phí thiết kế và thi công văn phòng	395.791.000	1.583.143.000
Máy móc, thiết bị	136.096.910	540.544.910
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>57.329.225.608</b>	<b>43.257.757.107</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND		
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	1.809.617.087.683	958.559.796	1.810.575.647.479
Xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	844.695.894.932	-	844.695.894.932
Mua mới	1.489.753.455	46.790.000	1.536.543.455
Thanh lý, nhượng bán	<u>(1.648.266.786)</u>	<u>-</u>	<u>(1.648.266.786)</u>
Số cuối năm	<u>2.654.154.469.284</u>	<u>1.005.349.796</u>	<u>2.655.159.819.080</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	255.448.602.164	915.759.796	256.364.361.960
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Số đầu năm	824.662.516.839	939.537.576	825.602.054.415
Khấu hao	213.552.389.137	15.566.390	213.567.955.527
Thanh lý, nhượng bán	<u>(1.648.266.786)</u>	<u>-</u>	<u>(1.648.266.786)</u>
Số cuối năm	<u>1.036.566.639.190</u>	<u>955.103.966</u>	<u>1.037.521.743.156</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	<u>984.954.570.844</u>	<u>19.022.220</u>	<u>984.973.593.064</u>
Số cuối năm	<u>1.617.587.830.094</u>	<u>50.245.830</u>	<u>1.617.638.075.924</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp     (Thuyết minh số 20)</i>	1.529.755.006.272	-	1.529.755.006.272

(\*) Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 867.275.068 VND liên quan đến các khoản vay để mua các con tàu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND
	<i>Phần mềm</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>649.500.000</u>
Trong đó:	
<i>Đã khấu hao hết</i>	439.500.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Số đầu năm	506.222.221
Hao mòn trong năm	<u>90.777.770</u>
Số cuối năm	<u>596.999.991</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	<u>143.277.779</u>
Số cuối năm	<u>52.500.009</u>

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Sửa chữa lớn tàu	9.022.802.913	305.223.548
Mua sắm tài sản cố định	6.845.976.715	1.211.165.137
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>15.868.779.628</b></u>	<u><b>1.516.388.685</b></u>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Standard Maritime Pte Ltd	16.932.467.442	9.578.973.264
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Hàn Việt	9.051.068.377	5.427.588.489
Công ty Cổ phần Thương Mại và Dịch Vụ Vosco	3.750.100.850	1.644.637.780
Odyssey Inc. Pte Ltd	-	6.044.688.703
Các bên khác	9.273.105.393	10.431.668.447
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>39.006.742.062</b></u>	<u><b>33.127.556.683</b></u>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
WSC Shipping Pte Ltd	8.902.456.875	-
Các bên khác	-	1.228.136.161
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>8.902.456.875</b></u>	<u><b>1.228.136.161</b></u>



# Công ty Cổ phần Âu Lạc

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Thuế giá trị gia tăng	Kết chuyển	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Phải thu</b>	<b>29.675.646.796</b>	<b>18.147.366.888</b>	<b>50.257.597.787</b>		<b>(85.930.669.880)</b>	<b>12.149.941.591</b>
Thuế giá trị gia tăng	29.675.646.796	18.147.366.888	50.257.597.787		(85.930.669.880)	12.149.941.591
<b>Phải trả</b>	<b>29.980.331.902</b>	<b>83.048.618.319</b>	<b>50.257.597.787</b>		<b>(112.997.150.297)</b>	<b>50.289.397.711</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.274.676.073	51.801.385.231	-		(32.192.256.818)	48.883.804.486
Thuế giá trị gia tăng	-	22.107.998.811	50.257.597.787		(72.365.596.598)	-
Thuế thu nhập cá nhân	640.693.858	6.928.036.497	-		(6.163.137.130)	1.405.593.225
Thuế khác	64.961.971	2.211.197.780	-		(2.276.159.751)	-

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay	4.227.012.902	2.147.136.411
Phí bảo hiểm	1.520.085.698	871.672.620
Phí phạt vi phạm hợp đồng	-	4.883.697.840
Khác	516.097.836	588.635.637
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.263.196.436</u></b>	<b><u>8.491.142.508</u></b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hỗ trợ cước vận chuyển	8.306.415.812	-
Cổ tức phải trả	2.282.293.900	2.630.203.500
Phí hoa hồng	1.712.242.125	821.055.978
Các khoản khác	1.196.415.457	963.021.971
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>13.497.367.294</u></b>	<b><u>4.414.281.449</u></b>

**19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.846.626.885	7.006.665.086
Trích quỹ trong năm	13.767.407.505	9.365.789.930
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(7.676.000.000)</u>	<u>(6.525.828.131)</u>
Số cuối năm	<b><u>15.938.034.390</u></b>	<b><u>9.846.626.885</u></b>

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VAY

	Số đầu năm	Nhận nợ vay	Trả tiền vay	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
						VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>166.323.438.882</b>	<b>310.433.063.650</b>	<b>(403.203.210.721)</b>	<b>202.602.428.000</b>	<b>607.562.914</b>	<b>276.763.282.725</b>
Vay ngân hàng (*)	90.519.010.882	310.433.063.650	(285.712.782.721)	-	607.562.914	115.846.854.725
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (**)	75.804.428.000	-	(117.490.428.000)	202.602.428.000	-	160.916.428.000
<b>Dài hạn</b>	<b>405.725.188.000</b>	<b>587.725.700.000</b>	<b>-</b>	<b>(202.602.428.000)</b>	<b>-</b>	<b>790.848.460.000</b>
Vay ngân hàng (**)	405.725.188.000	587.725.700.000	-	(202.602.428.000)	-	790.848.460.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>572.048.626.882</b>	<b>898.158.763.650</b>	<b>(403.203.210.721)</b>	<b>-</b>	<b>607.562.914</b>	<b>1.067.611.742.725</b>

(\*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ (USD)	Thời gian đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	63.046.760.379	2.579.655	từ ngày 10 tháng 1 năm 2024 đến ngày 7 tháng 4 năm 2024	4,4%
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quận 5	52.800.094.346	-	từ ngày 20 tháng 5 năm 2024 đến ngày 29 tháng 5 năm 2024	4,5%
	<b>115.846.854.725</b>	<b>2.579.655</b>		

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của ngân hàng TMCP Quân đội và ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam được đảm bảo bằng các tài sản cố định hữu hình của Công ty là các con tàu với giá trị còn lại là 72.556.062.004 VND (Thuyết minh số 11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VAY (tiếp theo)**

(\*\*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Thời gian đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	283.054.358.000	Đến ngày 25 tháng 6 năm 2029	Thả nổi	Tài sản cố định là con tàu của Công ty
	189.190.000.000	Đến ngày 4 tháng 5 năm 2030	Thả nổi	(Thuyết minh số 11), tiền gửi ngân hàng trị giá 8.905.900.000 VND
	171.155.700.000	Đến ngày 11 tháng 4 năm 2030	Thả nổi	(Thuyết minh số 4) và tiền gửi có kỳ hạn trị giá 20.000.000.000 VND
				(Thuyết minh số 5.2)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quận 5	185.694.000.000	Đến ngày 9 tháng 3 năm 2028	Thả nổi	Tài sản cố định là con tàu của Công ty
	122.670.830.000	Đến ngày 3 tháng 12 năm 2028	Thả nổi	(Thuyết minh số 11)

**TỔNG CỘNG**

**951.764.888.000**

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

160.916.428.000

Vay dài hạn

790.848.460.000

Các tài sản bảo đảm là các con tàu của Công ty có tổng giá trị là 1.457.198.944.268 VND (Thuyết minh số 11).

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

B09-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
<b>Năm trước</b>						
Số đầu năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	84.191.556.885	164.170.491.681	1.003.485.957.366
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	133.796.998.993	133.796.998.993
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(40.962.667.200)	(40.962.667.200)
Trích Quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	10.703.759.919	(10.703.759.919)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.365.789.930)	(9.365.789.930)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.340.000.000)	(2.340.000.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>564.706.200.000</b>	<b>254.725.820.000</b>	<b>(64.308.111.200)</b>	<b>94.895.316.804</b>	<b>234.595.273.625</b>	<b>1.084.614.499.229</b>
<b>Năm nay</b>						
Số đầu năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	94.895.316.804	234.595.273.625	1.084.614.499.229
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	196.677.250.068	196.677.250.068
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(46.083.000.600)	(46.083.000.600)
Trích Quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	-	-	15.734.180.005	(15.734.180.005)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(13.767.407.505)	(13.767.407.505)
Thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	-	(6.689.000.000)	(6.689.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	-	(2.340.000.000)	(2.340.000.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>564.706.200.000</b>	<b>254.725.820.000</b>	<b>(64.308.111.200)</b>	<b>110.629.496.809</b>	<b>346.658.935.583</b>	<b>1.212.412.341.192</b>

(\*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐ ngày 9 tháng 6 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đăng ký phát hành	56.470.620	56.470.620
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.470.620	56.470.620
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.470.620	56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(5.267.286)	(5.267.286)
Cổ phiếu đang lưu hành	51.203.334	51.203.334
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	51.203.334	51.203.334

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**21.3 Cổ tức**

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	2.630.203.500	4.415.954.424
Cổ tức công bố trong năm	46.083.000.600	40.962.667.200
Cổ tức đã chi trả	<u>(46.430.910.200)</u>	<u>(42.748.418.124)</u>
Số cuối năm	<u><b>2.282.293.900</b></u>	<u><b>2.630.203.500</b></u>

**21.4 Lãi trên cổ phiếu**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	196.677.250.068	133.796.998.993
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	<u>(13.767.407.505)</u>	<u>(9.365.789.930)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (VND)	<u>182.909.842.563</u>	<u>124.431.209.063</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	51.203.334	51.203.334
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>		
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i>	3.572	2.430
<i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i>	3.572	2.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải	1.217.347.035.760	817.741.815.976
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	-	35.054.758.113
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.217.347.035.760</u></b>	<b><u>852.796.574.089</u></b>

**23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu	355.363.711.559	303.969.158.447
Chi phí khấu hao và hao mòn	213.415.694.117	165.065.294.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.202.252.264	126.051.039.038
Chi phí nhân viên	106.506.983.023	59.197.226.214
Chi phí khác	7.273.178.999	6.277.389.925
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>877.761.819.962</u></b>	<b><u>660.560.108.446</u></b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	16.914.431.766	12.388.449.223
Cổ tức bằng tiền nhận được	6.738.675.000	-
Lãi tiền gửi	2.658.701.996	3.540.632.629
Lãi kinh doanh chứng khoán	1.580.765.000	82.114.184.193
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>27.892.573.762</u></b>	<b><u>98.043.266.045</u></b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	78.628.244.763	22.523.778.867
Lỗ kinh doanh chứng khoán	11.010.180.883	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.243.692.095	4.948.817.154
Lỗ từ bán chuyển nhượng cổ phần (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng đầu tư tài chính	3.245.406.152	-
Khác	(57.670.865.786)	58.507.002.766
	373.636.652	504.208.477
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>45.830.294.759</u></b>	<b><u>86.483.807.264</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoa hồng	<u>17.207.124.383</u>	<u>14.566.500.460</u>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.048.351.504	17.493.102.852
Chi phí nhân viên	24.832.481.646	21.951.388.387
Chi phí khấu hao	243.039.180	280.441.762
Chi phí khác	5.697.359.558	3.425.585.207
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>56.821.231.888</u></b>	<b><u>43.150.518.208</u></b>

**28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>2.528.377.962</b>	<b>26.732.235.805</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản	700.000.000	163.636.364
Thu nhập từ bảo hiểm bồi thường khác	106.500.053	565.882.183
Thu nhập từ tiền bảo hiểm bồi thường tàu Aulac Fortune	-	23.223.872.394
Thu nhập khác	1.721.877.909	2.778.844.864
<b>Chi phí khác</b>	<b>1.668.881.193</b>	<b>4.984.267.384</b>
Chi phí bồi thường hợp đồng	941.611.453	4.883.697.840
Chi phí khác	727.269.740	100.569.544
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b><u>859.496.769</u></b>	<b><u>21.747.968.421</u></b>

**29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu	355.363.711.559	303.969.158.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.457.728.151	158.110.642.350
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	213.658.733.297	165.345.736.584
Chi phí nhân viên	131.339.464.669	81.148.614.601
Chi phí khác	12.970.538.557	9.702.975.132
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>951.790.176.233</u></b>	<b><u>718.277.127.114</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**30.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>51.801.385.231</u>	<u>34.029.875.184</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế TNDN và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>248.478.635.299</u></b>	<b><u>167.826.874.177</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	49.695.727.060	33.565.374.835
<i>Điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	3.300.482.391	-
Cổ tức bằng tiền nhận được	(1.347.735.000)	-
Chi phí không được trừ	152.910.780	464.500.349
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>51.801.385.231</u></b>	<b><u>34.029.875.184</u></b>

**30.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**30.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không phát sinh thuế TNDN hoãn lại cần ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách bên liên quan với Công ty như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Đức Hình <i>(miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2023)</i>	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên Hội đồng Quản trị - Tổng Giám đốc
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Như Vân	Kế toán trưởng
Ông Huỳnh Đức Trường	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Đình Thủy Tiên	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Đặng Thị Hồng Loan	Thành viên Ban Kiểm soát

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Thu nhập VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch	1.767.500.000	408.000.000
Ông Nguyễn Đức Hình	Nguyên Phó Chủ tịch	1.479.500.000	396.000.000
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên	500.000.000	300.000.000
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên	1.307.000.000	300.000.000
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên	400.000.000	300.000.000
Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc	3.337.256.768	3.088.582.768
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.786.056.767	1.650.885.843
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	1.746.056.764	1.598.797.929
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>12.323.370.299</u></b>	<b><u>8.042.266.540</u></b>

**32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 4.329.846 Đô la Mỹ (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.377.746 Đô la Mỹ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Vũ Thị Nga  
Người lập



Lê Thị Như Vân  
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2024

